

ĐỀ CƯƠNG NỘI DUNG ÔN TẬP HK2-ĐỊA 12
(BAN KHXH)

Bài 30: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC

I. Giao thông vận tải

1. Vai trò

- Giao thông vận tải giúp cho các quá trình và việc đi lại của nhân dân được diễn ra liên tục, thuận tiện.
- Các mối liên hệ kinh tế - xã hội giữa các địa phương được thực hiện nhờ giao thông vận tải, do đó tính thống nhất của nền kinh tế - xã hội được củng cố.
- Giao thông vận tải làm tăng cường sức mạnh quốc phòng của đất nước và tạo nên mối giao lưu kinh tế - xã hội với các nước khác trên thế giới.

2. Địa lí các ngành GTVT

Nước ta có mạng lưới GTVT phát triển khá toàn diện, gồm nhiều loại hình vận tải khác nhau. Mỗi loại hình vận tải có những đặc điểm riêng về cơ sở vật chất kĩ thuật, sự phân bố và có vai trò riêng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.

a. Đường bộ

- Mạng lưới đường bộ nước ta được mở rộng và hiện đại hoá và đã phủ kín các vùng, phương tiện vận tải tăng nhanh và chất lượng xe được nâng cao.
- Tuyến đường bắc nam: Gồm đường Hồ Chí Minh và quốc lộ 1A, là tuyến đường xương sống của cả nước, nối các vùng kinh tế và các trung tâm kinh tế lớn.
- Các tuyến đường xuyên Á nối hệ thống đường bộ của nước ta với hệ thống đường bộ trong khu vực.

b. Đường sắt

- Tổng chiều dài 3143km.
- Đường sắt Thống Nhất dài 1726km, gần như song song với quốc lộ 1A tạo nên một trục giao thông quan trọng theo hướng bắc – nam.
- Các tuyến đường khác: HN - HP, HN - Lào Cai, HN - Thái Nguyên, HN - Đồng Đăng, HN - Kép - Lưu Xá - Ưông Bí - Bãi Cháy.
- Các tuyến đường thuộc mạng lưới đường sắt xuyên Á trên lãnh thổ Việt Nam đang nâng cấp đạt tiêu chuẩn ASEAN.

c. Đường sông

- Chiều dài 11 000km, mới khai thác ở mức độ thấp.
- Tập trung trong một số hệ thống sông chính: Hệ thống sông Hồng – sông Thái Bình, một số sông lớn ở miền Trung và hệ thống sông Mê Công – sông Đồng Nai.

d. Đường biển

- Các tuyến đường biển ven bờ chủ yếu là hướng bắc nam. Quan trọng nhất là tuyến Hải Phòng – thành phố Hồ Chí Minh, dài 1500km.
- Các cảng biển và cụm cảng quan trọng là: Hải Phòng, Cái Lân, Đà Nẵng – Liên Chiểu – Chân Mây, Dung Quất, Nha Trang, Sài Gòn – Vũng Tàu – Thị Vải.

e. Đường hàng không

- Là ngành non trẻ nhưng có bước phát triển rất nhanh.
- Cả nước có 22 sân bay (5 sân bay quốc tế: Tân Sơn Nhất, Nội Bài, Phú Bài, Đà Nẵng, Cát Bi). Hệ thống sân bay được khôi phục, nâng cấp và hoàn thiện từng bước.
- Các tuyến đường bay trong nước được khai thác trên cơ sở 3 đầu mối chủ yếu là Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.
- Nước ta đã mở đường bay đến nhiều nước trong khu vực và trên thế giới.

g. Đường ống

- Ngày càng phát triển, gắn với sự phát triển của ngành dầu khí.
- Ngoài tuyến đường ống vận chuyển sản phẩm xăng dầu B12 (Bãi Cháy – Hạ Long) tới các tỉnh đồng bằng sông Hồng, một số đường ống dẫn khí từ nơi khai thác dầu khí ngoài thềm lục địa phía nam vào đất liền đã được xây dựng và đi vào hoạt động.

Bài 31: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI, DU LỊCH

I. Thương mại : HS lấy dẫn chứng từ Atlas

1. Vai trò

- Thương mại là khâu nối liền giữa sản xuất với tiêu dùng thông qua việc luân chuyển hàng hoá, dịch vụ giữa người bán và người mua.
- Điều tiết sản xuất.
- Giúp cho sự trao đổi hàng hoá được mở rộng.
- Hướng dẫn người tiêu dùng.

2. Nội thương

- Đã hình thành thị trường thống nhất, hàng hóa phong phú, đa dạng đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân.

- Thu hút sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế và có sự thay đổi theo xu hướng giảm dần tỉ trọng khu vực Nhà nước, tăng dần khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và khu vực ngoài Nhà nước.
- Sự chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế trong nội thương phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế thị trường của nước ta.

3. Ngoại thương

- Thị trường buôn bán ngày càng được mở rộng theo hướng đa phương hóa, đa dạng hóa.
- Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của tổ chức Thương mại thế giới và hiện có quan hệ buôn bán với phần lớn các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới.
- Hoạt động xuất nhập khẩu đã có những chuyển biến rõ rệt trong những năm gần đây, đã và đang triển khai theo hướng khai thác các lợi thế so sánh của nước ta để mở rộng khối lượng và mặt hàng xuất khẩu, đồng thời tăng kim ngạch xuất khẩu, giảm bớt tình trạng nhập siêu.

* Xuất khẩu

- Các mặt hàng xuất khẩu bao gồm công nghiệp nặng và khoáng sản, hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp, hàng nông, lâm, thủy sản.
- Các thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam là Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc và Ôxtrâyliia.
- Tuy nhiên tỉ trọng hàng chế biến hoặc tinh chế còn thấp và tăng chậm, trong số các mặt hàng chế biến thì tỉ trọng hàng gia công còn lớn. Vì thế, kim ngạch thực thu thấp do phải dựa vào nguyên liệu nhập (90-95%) đối với hàng dệt, và 60% đối với hàng giày, dép...

* Nhập khẩu

- Kim ngạch hàng nhập khẩu của nước ta cũng tăng nhanh. Mức tăng nhập khẩu phản ánh sự phục hồi và phát triển của sản xuất và tiêu dùng cũng như phục vụ nhu cầu xuất khẩu.
- Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là nguyên liệu, tư liệu sản xuất và một phần nhỏ là hàng tiêu dùng.
- Thị trường nhập khẩu chủ yếu là khu vực Châu Á- Thái Bình Dương và Châu Âu.

II. Du lịch

1. Tài nguyên du lịch

a. Tài nguyên du lịch tự nhiên

* Địa hình

- Nước ta có khoảng 5-6 vạn km² địa hình cacxtơ có sức hấp dẫn khách du lịch. Có 200 hang động, tập trung chủ yếu ở Quảng Bình, Cao Bằng, Lạng Sơn, Sơn La...
- Đường bờ biển dài 3260 km với 125 bãi biển đẹp và hệ thống đảo ven bờ, trong đó có một số đảo có giá trị về du lịch như Phú Quốc, Cát Bà...
- Có 2 di sản thiên nhiên thế giới là Phong Nha Kẻ Bàng và vịnh Hạ Long

* Tài nguyên nước

- Hệ thống sông ngòi nước ta dày đặc nhưng có giá trị hơn cả là hệ thống sông ngòi, kênh rạch ở ĐBSCL và một vài sông khác.
- Các hồ tự nhiên và hồ nhân tạo đã trở thành điểm tham quan du lịch nổi tiếng.
- Nước ta có nhiều suối nước khoáng thiên nhiên có sức hút cao đối với khách du lịch.

* Tài nguyên khí hậu

Khí hậu của nước ta tương đối thuận lợi cho việc phát triển du lịch. Sự phân hoá theo vĩ độ, theo mùa và nhất là theo độ cao tạo nên sự đa dạng của khí hậu. Nhưng có nhiều thiên tai và sự phân mùa của khí hậu.

* Tài nguyên sinh vật

Có nhiều giá trị trong việc phát triển du lịch vì hiện nay nước ta có hơn 30 vườn quốc gia, nhiều động vật hoang dã và thủy hải sản.

b. Tài nguyên du lịch nhân văn

- Các di tích văn hoá – lịch sử là loại tài nguyên du lịch nhân văn có giá trị hàng đầu.
- Trên phạm vi toàn quốc, hiện có 4 vạn di tích các loại, trong đó có hơn 2600 di tích đã được Nhà nước xếp hạng.
- Tiêu biểu nhất là 3 di sản văn hóa vật thể (Cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Di tích Mỹ Sơn), 2 di sản phi vật thể của thế giới là Nhã nhạc cung đình Huế và Không gian văn hoá Cồng chiêng Tây Nguyên.
- Các lễ hội diễn ra hầu như trên khắp đất nước và luôn gắn liền với các di tích văn hoá – lịch sử.
- Nước ta còn có tiềm năng về văn hoá dân tộc như văn nghệ dân gian, làng nghề truyền thống, ẩm thực...

2. Tình hình phát triển du lịch và các trung tâm du lịch chủ yếu

- Ngành du lịch nước ta phát triển từ những năm 1960. Nhưng thật sự phát triển nhanh từ đầu thập kỉ 90 đến nay.
- Khách nội địa tăng.
- Khách quốc tế tăng.
- Doanh thu từ du lịch tăng.
- Có 3 vùng du lịch : Bắc Bộ, Bắc Trung bộ, Nam Trung bộ và Nam bộ.
- Các trung tâm du lịch lớn nhất nước ta là Hà Nội, tp Hồ Chí Minh, Huế - Đà Nẵng. Ngoài ra còn có nhiều trung tâm khác như Hạ Long, Hải Phòng, Nha Trang, Đà Lạt, Vũng Tàu, Cần Thơ...

Bài 32 : VẤN ĐỀ KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

I. Các thể mạnh và hạn chế của vùng

1. Thể mạnh

- Diện tích 101 nghìn km², lớn nhất cả nước, chiếm 30.5% diện tích cả nước. Dân số 12 triệu người (2006), chiếm 14.2% số dân cả nước. Gồm hai khu vực:

Khu Tây bắc	Khu Đông bắc
Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình.	Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Bắc Giang và Quảng Ninh.

- Có vị trí địa lí đặc biệt, có mạng lưới giao thông vận tải đang được đầu tư, nâng cấp nên càng thuận lợi cho việc giao lưu với các vùng khác trong nước và xây dựng nền kinh tế mở.

2. Hạn chế

- Thời tiết hay bị biến động thất thường, mạng lưới cơ sở công nghiệp chế biến chưa tương xứng với thể mạnh, nạn du canh du cư còn nhiều.

- Thưa dân, mật độ dân số ở miền núi 50 – 100 người/km², ở trung du 100 – 300 người/km², vì vậy hạn chế về thị trường, lao động nhất là lao động lành nghề.

- Cơ sở vật chất có nhiều tiến bộ, tuy nhiên ở vùng núi vẫn còn nghèo và bị xuống cấp, ở trung du được tập trung nhiều hơn.

II. Vấn đề khai thác các thể mạnh của vùng

1. Thể mạnh về khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện

a. Tiềm năng

- Là vùng giàu tài nguyên khoáng sản bậc nhất nước ta.

- Các khoáng sản chính là than, sắt, thiếc, chì – kẽm, đồng, apatit, đá vôi và sét xi măng.....

- Vùng than ở Quảng Ninh lớn về số lượng và chất lượng tốt nhất Đông Nam Á.

- Tây Bắc có một số mỏ khá lớn như quặng đồng, niken (Sơn La), đất hiếm (Lai Châu)

- Đông Bắc có nhiều mỏ kim loại như sắt (Yên Bái), kẽm, chì (Bắc Kạn), đồng – vàng (Lào Cai), thiếc, bô xít (Cao Bằng).

- Các khoáng sản phi kim loại đáng kể là apatit (Lào Cai).

- Trữ năng thủy điện khá lớn, hệ thống sông Hồng (11 triệu kW) chiếm hơn 1/3 trữ năng thủy điện của cả nước. Riêng sông Đà chiếm gần 6 triệu kW.

b. Hiện trạng khai thác

- Sản lượng than khai thác đã vượt mức 30 triệu tấn/năm, chủ yếu làm nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện và xuất khẩu. Các nhà máy nhiệt điện trong vùng:

Tên nhà máy	Tỉnh	Công suất
Cao Ngạn	Thái Nguyên	116 MW
Uông Bí	Quảng Ninh	150 MW
Uông Bí (mở rộng)		300 MW
Cẩm Phả (sẽ xây dựng)		600 MW
Na Dương	Lạng Sơn	110 MW

- Mỗi năm khai thác khoảng 1000 tấn thiếc, 600 nghìn tấn quặng apatit.

- Nguồn thủy năng đã và đang được khai thác, sẽ tạo động lực phát triển mới cho sự phát triển của vùng, nhất là khai thác và chế biến khoáng sản trên cơ sở nguồn nguyên liệu giá rẻ và dồi dào. Một số nhà máy thủy điện đã và đang đưa vào sử dụng:

Tên nhà máy	Địa điểm	Công suất
Hoà Bình	Sông Đà	1920 MW
Thác Bà	Sông Chảy	110 MW
Sơn La (đang XD)	Sông Đà	2400 MW
Tuyên Quang	Sông Gâm	342 MW

c. Khó khăn

- Việc khai thác khoáng sản phải đòi hỏi các phương tiện hiện đại, chi phí cao.

- Những công trình kĩ thuật lớn của thủy điện sẽ ảnh hưởng đến môi trường, cần chú ý đến sự thay đổi không nhỏ của môi trường.

2. Thể mạnh về cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới

a. Tiềm năng

- Phần lớn diện tích là đất feralit trên đá phiến, đá vôi và đá mẹ khác, ngoài ra còn có đất phù sa cổ, đất phù sa ở dọc các thung lũng sông và các cánh đồng ở miền núi như Than Uyên, Nghĩa Lộ, Điện Biên, Trùng Khánh.

- Khí hậu nhiệt đới gió mùa, có mùa đông lạnh, lại chịu ảnh hưởng sâu sắc của địa hình núi cao.

+ Khu Đông bắc, địa hình không cao lắm nhưng lại là nơi chịu ảnh hưởng mạnh nhất của gió mùa đông bắc, là khu vực có mùa đông lạnh nhất nước ta.

+ Khu Tây bắc tuy chịu ảnh hưởng ít hơn của gió mùa Đông bắc nhưng do địa hình núi cao nên mùa đông vẫn lạnh.

→ Có điều kiện phát triển cây công nghiệp cận nhiệt như chè và ôn đới như cây thuốc quý.

- Nhân dân các dân tộc trong vùng có nhiều kinh nghiệm trồng và chế biến cây công nghiệp, dược liệu.

- Có sự đầu tư vốn và kỹ thuật thích hợp, công nghiệp chế biến phát triển, thị trường trong và ngoài nước được mở rộng, có chính sách đầu tư để phát triển thành vùng chuyên canh cây công nghiệp của Nhà nước.

b. Hiện trạng khai thác

- Chè là cây công nghiệp chủ lực của vùng, đây là vùng chè lớn nhất nước ta, phát triển chủ yếu ở các tỉnh như Phú Thọ, Thái Nguyên, Yên Bái, Hà Giang.

- Ở vùng núi giáp biên giới của Cao Bằng, Lạng Sơn, Hoàng Liên Sơn phát triển mạnh cây thuốc quý. Ở Sa Pa phát triển cây ăn quả cận nhiệt và ôn đới, cây rau vụ đông, hạt giống và các cây đặc sản.

- Khả năng mở rộng diện tích và nâng cao năng suất cây công nghiệp, cây đặc sản, cây ăn quả còn rất lớn.

* Biện pháp

- Phân bố lại dân cư và lao động, đưa lao động từ ĐBSH lên nhất là lao động kỹ thuật.

- Đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi để phục vụ tưới tiêu.

- Chú ý xây dựng cơ sở hạ tầng, giao thông vận tải, phát triển công nghiệp chế biến.

- Đảm bảo lương thực cho các vùng chuyên canh cây công nghiệp và cây dược liệu, cây ăn quả.

* Khó khăn: Thời tiết hay bị biến động thất thường, mạng lưới cơ sở công nghiệp chế biến chưa tương xứng với thế mạnh, nạn du canh du cư còn nhiều.

* Ý nghĩa: Đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp và cây đặc sản cho phép phát triển nền nông nghiệp hàng hóa có hiệu quả, sử dụng hợp lý tài nguyên, nâng cao đời sống nhân dân, hạn chế nạn du canh du cư, phục vụ công tác định canh định cư.

3. Thế mạnh về chăn nuôi gia súc

- Có nhiều đồng cỏ, chủ yếu trên các cao nguyên ở độ cao 600 – 700m. Đồng cỏ thường không lớn nhưng thuận lợi phát triển chăn nuôi trâu, bò, ngựa, dê.

- Bò sữa được nuôi ở cao nguyên Mộc Châu, bò thịt và trâu được nuôi rộng rãi. Đàn trâu khoảng 1.7 triệu con, bò khoảng 900 nghìn con.

- Những khó khăn trong việc vận chuyển các sản phẩm chăn nuôi tới vùng tiêu thụ đã được khắc phục, các đồng cỏ đã được cải tạo nâng cao năng suất.

- Do giải quyết tốt hơn lương thực cho người nên hoa màu được dành nhiều cho chăn nuôi, đã thúc đẩy đàn lợn lên tới 5.8 triệu con, chiếm 21% đàn lợn cả nước năm 2005.

4. Thế mạnh về kinh tế biển

- Trong điều kiện mở cửa nền kinh tế, thế mạnh này đang được phát huy.

- Vùng biển Quảng Ninh giàu tiềm năng, đang phát triển năng động cùng với sự phát triển vùng kinh tế trọng điểm phía bắc.

- Phát triển mạnh nuôi trồng và đánh bắt thủy sản nhất là đánh bắt xa bờ.

- Du lịch biển đảo (vịnh Hạ Long) đang đóng góp đáng kể vào cơ cấu kinh tế.

- Giao thông vận tải biển (Cảng Cái Lân – Quảng Ninh) đang được xây dựng và nâng cấp, tạo đà cho sự hình thành khu công nghiệp Cái Lân.

III. Việc phát huy thế mạnh của vùng có ý nghĩa lớn đối với kinh tế, chính trị - xã hội

1. Về kinh tế

Trung du miền núi phía Bắc có tiềm năng lớn nhưng mới được khai thác một phần. Việc phát huy các thế mạnh của vùng sẽ góp phần nâng cao vị thế của vùng trong kinh tế của cả nước và đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng, tạo ra cơ cấu kinh tế ngày càng hoàn thiện hơn.

2. Chính trị - xã hội

- Đây là vùng có nhiều dân tộc ít người. Đồng bào các dân tộc đã đóng góp rất lớn cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Tuy nhiên trong vùng vẫn còn nhiều xã nghèo, huyện nghèo.

- Phát huy thế mạnh của vùng sẽ giảm bớt khoảng cách phát triển kinh tế - xã hội giữa các vùng đồng bào dân tộc, đảm bảo an ninh quốc phòng, phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng căn cứ địa cách mạng trước đây.

- Bảo vệ tài nguyên, môi trường cho vùng thượng nguồn và cả vùng hạ lưu.

Bài 36: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

- Bao gồm các tỉnh thành Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận.

- Có 2 quần đảo xa bờ là Hoàng Sa (tp Đà Nẵng) và Trường Sa (Khánh Hòa).

- Lãnh thổ phía tây là Trường Sơn đông, phía đông là biển Đông, phía bắc là dãy núi Bạch Mã được coi là ranh giới tự nhiên giữa Bắc Trung bộ và Nam Trung bộ.

I. Những thế mạnh và hạn chế (HS tự học)

1. Thuận lợi

- Tài nguyên biển .
- Khoáng sản..
- khí hậu Đông Trường Sơn, mùa hạ có hiện tượng phơn, mùa mưa về thu đông thuận lợi bố trí cơ cấu mùa vụ, cây trồng thích hợp.
- Rừng thuận lợi phát triển lâm nghiệp.
- Có nhiều đồng bằng màu mỡ, đất cát pha và đất cát
- Vùng gò đồi thuận lợi cho chăn nuôi bò, dê, cừu.
- Về mặt kinh tế - xã hội:
 - + Có chuỗi đô thị tương đối lớn như Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Phan Thiết.
 - + Đang thu hút các dự án đầu tư của nước ngoài.
 - + Có các di sản văn hoá thế giới như đô thị cổ Hội An, Di tích Mỹ Sơn (Quảng Nam) là thế mạnh phát triển du lịch của vùng.

2. Khó khăn

- Các đồng bằng nhỏ hẹp, hạn chế cho phát triển nông nghiệp.
- Khoáng sản không nhiều, trữ năng thủy điện không lớn.
- Vùng phía nam ít mưa, khô hạn kéo dài như Ninh Thuận, Bình Thuận. Mùa mưa lũ lên nhanh.
- Vùng chịu ảnh hưởng của chiến tranh, có nhiều dân tộc ít người sinh sống, đời sống chưa cao...

II. Phát triển tổng hợp kinh tế biển

1. Nghề cá

- Đánh bắt:
 - + Vùng biển miền Trung lắm cá nhiều tôm, có ngư trường lớn là Hoàng Sa – Trường Sa, Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa-Vũng Tàu, tỉnh nào cũng có bãi tôm, bãi cá, nhất là các tỉnh cực nam trung bộ.
 - + Có nhiều loại cá quý như cá thu, cá ngừ, cá trích...
- Nuôi trồng: Có nhiều vũng, vịnh, đầm, phá
- Tình hình khai thác
 - + Năm 2005 khai thác 624 nghìn tấn, trong đó cá biển có 420 nghìn tấn.
 - + Nghề nuôi tôm hùm, tôm sú đang được phát triển ở nhiều tỉnh nhất là Phú Yên, Khánh Hoà.
 - + Công nghiệp chế biến phát triển đa dạng, phong phú như nghề làm nước mắm ở Phan Thiết, có thể giải quyết vấn đề thực phẩm của vùng và tạo ra sản xuất hàng hoá.
 - + Khai thác hợp lí cần phải bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

2. Du lịch biển

- Có nhiều bãi biển đẹp như Mỹ Khê, Sa Huỳnh, Quy Nhơn, Nha Trang, Cà Ná, Mũi Né...
- Nha Trang là trung tâm du lịch lớn của cả nước. Đà Nẵng là một trung tâm du lịch quan trọng của vùng.
- Cần gắn liền với du lịch đảo, nghỉ dưỡng, thể thao...

3. Dịch vụ hàng hải

- Thuận lợi xây dựng các cảng nước sâu, một số cảng đang được khai thác như Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Dung Quất.
- Vịnh Vân Phong sẽ hình thành cảng trung chuyển quốc tế lớn nhất nước ta.

4. Khai thác khoáng sản ở thềm lục địa và sản xuất muối

- Hiện đang tiến hành khai thác các mỏ dầu khí ở phía đông đảo Phú Quý (Bình Thuận).
- Việc sản xuất muối cũng rất thuận lợi, các vùng muối nổi tiếng là Cà Ná, Sa Huỳnh...

III. Phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng

Việc tăng cường kết cấu hạ tầng giao thông vận tải có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong hình thành cơ cấu của vùng

- Đã hình thành chuỗi các trung tâm công nghiệp như Đà Nẵng, Nha Trang, Quy Nhơn, Phan Thiết. Các ngành công nghiệp thế mạnh đã phát triển như chế biến nông lâm thủy sản, sản xuất hàng tiêu dùng. Đầu tư nước ngoài ngày càng nhiều vào các khu công nghiệp... Vì vậy công nghiệp của vùng đang khởi sắc.

- Hạn chế về tài nguyên nhiên liệu, năng lượng, cơ sở năng lượng của vùng chưa đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp trong và ngoài vùng... vì vậy phát triển các nhà máy điện công suất trung bình và nhỏ là vấn đề cần thiết.

→ Một số nhà máy thủy điện đã đi vào hoạt động như Sông Hinh (Phú Yên), Vĩnh Sơn (Bình Định), Hàm Thuận – Đa Mi (Bình Thuận), A Vương (Quảng Nam).

→ Hình thành vùng kinh tế trọng điểm miền Trung với các khu kinh tế mở như Chu Lai, Dung Quất, Nhơn Hội...

- Phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải tạo ra thế mở cửa và phân công lao động mới:

+ Nâng cấp quốc lộ 1A và đường sắt Thống Nhất làm tăng vai trò trung chuyển, đẩy mạnh sự giao lưu giữa các tỉnh trong vùng và với các trung tâm kinh tế khác của cả nước.

+ Các tuyến đường ngang giúp mở rộng hậu phương của các cảng nước sâu, đẩy mạnh quan hệ với các tỉnh của Tây Nguyên, khu vực Nam Lào và đông bắc Thái Lan.

Bài 39: VẤN ĐỀ KHAI THÁC LÃNH THỔ THEO CHIỀU SÂU Ở ĐÔNG NAM BỘ

- Bao gồm TP Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai và Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Diện tích 23.6 nghìn km², vào loại nhỏ so với các vùng khác.

- Dân số 12 triệu người (2006) và lao động thuộc vào loại trung bình nhưng lại dẫn đầu cả nước về GDP (42%), giá trị sản lượng công nghiệp (55.6%) và giá trị hàng xuất khẩu.
- Là vùng có nền kinh tế hàng hoá sớm phát triển, có cơ cấu kinh tế công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ phát triển so với các vùng khác trong cả nước.

I. Các thế mạnh, hạn chế của vùng: không dạy

II. Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu

1. Khái niệm

Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu là việc nâng cao hiệu quả khai thác lãnh thổ trên cơ sở đẩy mạnh đầu tư vốn, khoa học công nghệ, nhằm khai thác tốt nhất các nguồn lực tự nhiên và kinh tế – xã hội, đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đồng thời giải quyết tốt các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường.

2. Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong công nghiệp

a. Hướng khai thác

*** Phát triển nguồn điện**

- Một số nhà máy thủy điện đã được xây dựng như Trị An (400MW) trên sông Đồng Nai, Thác Mơ (150MW) trên sông Bé, thủy điện Cần Đơn, dự án thủy điện Thác Mơ mở rộng....
- Các nhà máy điện tuốc bin khí được xây dựng và mở rộng như trung tâm điện lực Phú Mỹ với công suất thiết kế hơn 4000MW, trung tâm điện Bà Rịa...
- Một số nhà máy nhiệt điện chạy bằng dầu phục vụ cho các khu chế xuất đang được đầu tư xây dựng.

*** Phát triển lưới điện**

- Đường dây siêu cao áp 500kV từ Hoà Bình đi Phú Lâm đã đưa vào hoạt động có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo nhu cầu năng lượng cho vùng.
- Các trạm biến áp, công trình trung thế, hạ thế đã được xây dựng theo quy hoạch.

b. Nguyên nhân

- Việc phát triển công nghiệp của vùng đặt ra nhu cầu lớn về năng lượng.
- Sự phát triển công nghiệp của vùng không tách rời xu thế mở rộng quan hệ đầu tư với nước ngoài.
- Những vấn đề về môi trường phải luôn luôn được quan tâm, tránh làm tổn hại đến ngành du lịch.
- Thiếu lao động có chuyên môn kỹ thuật cao.
- Vấn đề đang được đặt ra là quy hoạch không gian lãnh thổ.

3. Trong nông nghiệp

a. Hướng khai thác

*** Vấn đề thủy lợi có ý nghĩa hàng đầu**

- Nhiều công trình thủy lợi được xây dựng, lớn nhất là hồ Dầu Tiếng (Tây Ninh) với dung tích trên 1.5 tỉ m³.
- Các công trình thủy lợi khác cũng được xây dựng trên sông Đồng Nai, sông Bé, sông La Ngà... vì vậy diện tích đất trồng và hệ số sử dụng đất cũng tăng.

*** Chuyển đổi cơ cấu cây trồng**

- Cơ cấu cây trồng cũng được chuyển đổi và hình thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất nước ta.
- Các cây trồng phát triển mạnh như cao su, cà phê, hồ tiêu, cọ dầu, mía, đậu tương...

*** Bảo vệ rừng**

- Rừng đầu nguồn, ở thượng lưu các sông được bảo vệ để giữ hồ chứa nước và mực nước ngầm.
- Cần quy hoạch rừng ngập mặn và bảo vệ rừng quốc gia Nam Cát Tiên.

b. Nguyên nhân

- Tăng hệ số sử dụng đất, tăng diện tích gieo trồng, tăng năng suất cây trồng.
- Thiếu nước về mùa khô và ngập lụt về mùa mưa, nên đắp tiêu nước vào mùa mưa, tưới nước vào mùa khô.
- Thay thế một số vườn cao su đã bị già, cho năng suất và sản lượng ít.

4. Phát triển tổng hợp kinh tế biển

a. Vì sao phải khai thác tổng hợp kinh tế biển ở Đông Nam Bộ

- Vùng biển và bờ biển Đông Nam bộ có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển tổng hợp kinh tế biển
- Khai thác tài nguyên sinh vật biển, vùng biển có nhiều cá tôm và gần ngư trường lớn như Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu, Minh Hải – Kiên Giang.
- Khai thác khoáng sản thềm lục địa, việc phát hiện dầu khí với quy mô ngày càng lớn, có sự hợp tác đầu tư của nước ngoài, tác động đến sự phát triển kinh tế của vùng nhất là tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Du lịch biển, Vũng Tàu là nơi nghỉ mát lí tưởng của vùng Đông Nam bộ và cả nước. Còn là cơ sở dịch vụ lớn về khai thác dầu khí.

- Giao thông vận tải biển: Cảng Sài Gòn và Vũng Tàu là 2 cảng lớn thuận lợi tàu cập bến, là cửa ngõ thông thương với các vùng khác, vận chuyển và chế biến dầu khí.

- Chú ý đến vấn đề ô nhiễm môi trường trong quá trình khai thác, vận chuyển và chế biến dầu mỏ.

b. Lí do vì sao phải bảo vệ môi trường biển ở Đông Nam bộ

- Vấn đề phát triển tổng hợp kinh tế biển có ảnh hưởng rất lớn đến sự hình thành và thay đổi cơ cấu ngành và cơ cấu lãnh thổ kinh tế.
- Kinh tế biển gắn liền với vùng kinh tế ven biển dẫn đến ô nhiễm môi trường.

- Thể hiện ở việc khai thác khoáng sản trên thềm lục địa, khai thác tài nguyên sinh vật biển, du lịch biển và giao thông vận tải biển.

Bài 41: VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÝ VÀ CẢI TẠO TỰ NHIÊN Ở ĐB SÔNG CỬU LONG

I. Điều kiện phát triển

1. Hợp phần lãnh thổ

- ĐBSCL gồm 13 tỉnh, thành phố: Cần Thơ, Long An, Tiền Giang, An Giang, Hậu Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau.

- Diện tích 4 triệu ha (chiếm 12% diện tích toàn quốc).

- Là đồng bằng châu thổ lớn nhất cả nước.

2. Các thế mạnh và hạn chế

a. Thế mạnh

- Đất là tài nguyên quan trọng hàng đầu của ĐBSCL, gồm có 3 nhóm đất chính:

+ Đất phù sa nước ngọt, diện tích 1.2 triệu ha, phân bố thành một dải dọc sông Tiền và sông Hậu, đây là loại đất tốt nhất, độ phì tương đối cao, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

+ Nhóm đất phèn có diện tích lớn nhất, 1.6 triệu ha. Bao gồm đất phèn ít, trung bình và nhiều. Phân bố chủ yếu ở Đồng Tháp Mười, Hà Tiên, bán đảo Cà Mau.

+ Nhóm đất mặn 75 vạn ha, phân bố thành vành đai ở biển Đông và vịnh Thái Lan.

- Khí hậu: Nền nhiệt đới ẩm, khí hậu của đồng bằng thể hiện rõ rệt tính chất cận xích đạo, thuận lợi cho phát triển sản xuất.

- Nước: Vai trò lớn nhất là sông Cửu Long, mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, cắt xẻ châu thổ thành những ô vuông, tạo điều kiện để phát triển giao thông, sản xuất và sinh hoạt.

- Sinh vật là nguồn tài nguyên có giá trị, thực vật chủ yếu là rừng tràm và rừng ngập mặn, động vật có giá trị nhất là cá và chim.

- Tài nguyên biển rất phong phú với hàng trăm bãi cá, bãi tôm và hơn nửa triệu ha mặt nước nuôi trồng thủy sản.

- Khoáng sản chủ yếu là đá vôi (Hà Tiên, Kiên Lương), than bùn (U Minh, tứ giác Long Xuyên). Ngoài ra còn có dầu khí ở thềm lục địa.

b. Hạn chế

- Mùa khô kéo dài từ tháng XII đến tháng IV năm sau, vì thế nước mặn xâm nhập sâu vào đất liền, làm tăng độ chua và mặn trong đất, ngoài ra còn ảnh hưởng của các tai biến thiên nhiên.

- Phần lớn diện tích là đất phèn, đất mặn. Đất thiếu dinh dưỡng, thiếu các nguyên tố vi lượng, đất quá chặt, khó thoát nước.

- Tài nguyên khoáng sản hạn chế.

II. Sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên

1. Vì sao phải sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên

- Thiên nhiên có nhiều ưu thế và được khai thác mạnh mẽ trong những năm gần đây.

- Sử dụng và khai thác hợp lý nhằm biến đồng bằng này thành một khu vực kinh tế quan trọng của đất nước trên cơ sở phát triển bền vững.

- Một số vấn đề khó khăn đang được đặt ra là thiếu nước vào mùa khô, đất bị nhiễm mặn, nhiễm phèn. Vì vậy phải thau chua rửa mặn, kết hợp giống mới.

- Diện tích rừng bị giảm sút do nhu cầu tăng diện tích đất nông nghiệp.

2. Biện pháp sử dụng hợp lý

- Khai thác hợp lý và bảo vệ môi trường.

- Chia ruộng thành những ô vuông nhỏ để có nước thau chua rửa mặn, tạo những giống lúa chịu được phèn, mặn... là biện pháp để sử dụng tốt nguồn nước ngọt ở các sông và trong lòng đất trong mùa khô.

- Duy trì và bảo vệ nguồn tài nguyên rừng. Sử dụng đúng mức trong việc khai thác rừng để phát triển nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Chuyển đổi cơ cấu kinh tế nhằm phá thế độc canh cây lúa.

- Khai thác kinh tế biển phải kết hợp với biển đảo, quần đảo và đất liền để tạo ra thế mạnh kinh tế liên hoàn.

- Cần chủ động sống chung với lũ, khai thác các nguồn lợi do lũ mang lại.

---Hết---